

Trần Thùy Trang, ACA

trangtt2@ssi.com.vn

+84 24 3936 6321 ext. 8705

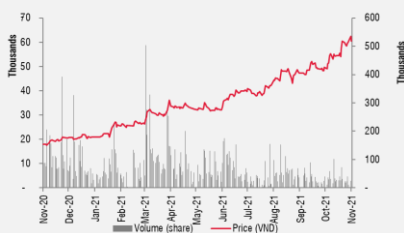
Ngày 3/11/2021

NGÀNH HÀNG TIÊU DÙNG

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	181
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	4.125
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	68
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	63,7/17,5
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	41.617
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	0,09
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	2,06
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	13,15
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	0
Tỷ lệ sở hữu BLĐ (%)	N.a

Biên động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

STK được thành lập vào năm 2000 và sản xuất sợi DTY từ nguyên liệu sợi POY. Công ty xuất khẩu phần lớn sản phẩm sang Châu Âu (chủ yếu là Thổ Nhĩ Kỳ) và các quốc gia Châu Á khác. Công ty cũng bán cho các công ty FDI tại Việt Nam. Khách hàng là các công ty dệt may có thương hiệu chính như Nike, Adidas, Uniqlo, Decathlon, Puma, Columbia, Guess,...

STK có hai nhà máy, một nhà máy tại KCN Bắc Củ Chi, TP.HCM, và một nhà máy tại Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với tổng công suất thiết kế là 44.500 tấn trong năm 2015. Công ty đang mở rộng công suất ước tính đạt 52.000 tấn trong năm 2016 và 60.000 tấn trong năm 2017.

Giá bán tiếp tục tăng trong Q4/2021

Luận điểm đầu tư: STK công bố lợi nhuận ròng Q3/2021 là 62,4 tỷ đồng, tăng 210% so với cùng kỳ từ mức so sánh thấp năm ngoái do giá polyester tăng. Công ty cũng cho biết về triển vọng Q4/2021 và những năm sau đó. Bên cạnh việc hưởng lợi từ giá sợi thê giới tăng, kết luận gần đây về cả hai đợt điều tra chống bán phá giá tạo điều kiện cho STK tăng sản lượng tiêu thụ trong nước và thị trường Mỹ. Trong dài hạn, chúng tôi ước tính dự án Unitex sẽ tăng công suất kể từ 2023, hỗ trợ tăng trưởng bền vững. Do đó, chúng tôi tăng giá mục tiêu 1 năm từ 43.300 đồng/cp lên 69.400 đồng/cp (tiềm năng tăng 14,7%). Chúng tôi nhắc lại khuyến nghị KHẢ QUAN đối với STK.

(tỷ đồng)	2018	2019	2020	2021F	2022F
Doanh thu thuần	2.408	2.229	1.766	2.159	2.533
Lợi nhuận ròng	178	214	143	268	316
Tăng trưởng lợi nhuận ròng (%)	79%	20%	-33%	87%	18%
EPS (VND)	2.976	3.163	2.028	3.932	4.628
ROE (%)	19,6%	19,8%	13,2%	23,0%	22,7%
Tỷ suất cổ tức (%)	9,4%	8,5%	7,2%	0,8%	0,8%
Nợ/ Vốn CSH	0,85	0,62	0,25	0,32	0,59
P/E (x)	5,34	5,55	10,31	15,23	12,94
P/B (x)	1,05	1,15	1,32	3,27	2,67
EV/EBITDA (x)	6,29	5,55	7,44	4,94	4,14

Nguồn: STK, SSI Research

Cập nhật ngành

Trong 9T2021, xuất khẩu ngành dệt may của Việt Nam đạt 29,2 tỷ USD (+13,5% YoY), trong đó xuất khẩu hàng dệt may và xơ sợi các loại tăng 5% và 60%. Kết quả này đáng khích lệ trong bối cảnh gián đoạn sản xuất do Covid-19, ảnh hưởng đến nhiều công ty sản xuất tại miền Nam. Hầu hết các nhà máy trong khu vực chỉ duy trì 30%-50% công suất với chi phí tăng. Ngành dệt may hoàn thành 74% kế hoạch năm và chỉ thấp hơn nhẹ so với xuất khẩu 2019 (trước Covid-19) khoảng -0,2% so với đầu năm. Hầu hết các nhà máy tại các khu vực đặc biệt này đã bắt đầu hoạt động bình thường trở lại vào cuối tháng 10.

Theo VITAS, xuất khẩu sang thị trường Mỹ đạt 10,5 tỷ USD (+16,4% YoY) và chiếm 50% tổng xuất khẩu sang các quốc gia đối tác thương mại. Xuất khẩu sang các nước CPTPP (15% tổng xuất khẩu) giảm 0,5%, chủ yếu do thị trường Nhật giảm -9% (10% tổng xuất khẩu). Xuất khẩu sang thị trường Châu Âu (10% tổng xuất khẩu) tăng 6,3% so với cùng kỳ.

Trong 9T2021, xuất khẩu xơ sợi các loại đạt 4,1 tỷ USD (+22,4% YoY về sản lượng và +60,2% YoY về giá trị), với giá bán trung bình đạt 2.793 USD/tấn (+31% YoY). Kết quả này chủ yếu nhờ nhu cầu tăng đáng kể tại Trung Quốc, đây là quốc gia đang có hàng tồn kho giảm. Xuất khẩu sợi sang Trung Quốc tăng 47% YoY trong đợt điều tra và chiếm 53% tổng xuất khẩu xơ sợi của Việt Nam. Trong khi đó, giá bông và hạt nhựa PET tăng +41% (+20% vào cuối tháng 9) và 14% YTD. Giá sợi ước tính tiếp tục đà tăng trong Q4/2021, do khủng hoảng thiếu điện tại Trung Quốc ảnh hưởng đến nguồn cung sợi trong ngắn hạn. Xu hướng này hỗ trợ cho các công ty sợi, nhưng tăng áp lực cho các công ty dệt may trong trung hạn.

Cập nhật KQKD Q3/2021 của STK

(tỷ đồng)	3Q21	3Q20	YoY	2Q21	QoQ	TSLN			
						3Q21	3Q20	2Q21	2020
Doanh thu thuần	469	328	43,0%	510	-8%				
Lợi nhuận gộp	88	40	119,6%	99	-11%	18,8%	12,3%	19,4%	14,5%
Lợi nhuận hoạt động	71	25	181,3%	75	-5%	15,1%	7,7%	14,6%	0,1%
EBIT	73	27	168,9%	77	-5%	15,5%	8,3%	15,0%	0,0%
EBITDA	100	60	67,4%	104	-3%	21,4%	18,3%	20,3%	0,0%
Lợi nhuận trước thuế	71	23	210,1%	75	-5%	15,2%	7,0%	14,8%	9,3%
Lợi nhuận ròng	60	20	199,0%	71	-15%	12,8%	6,1%	13,9%	8,1%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	60	20	199,0%	71	-15%	12,8%	6,1%	13,9%	8,1%

Nguồn: STK, SSI Research

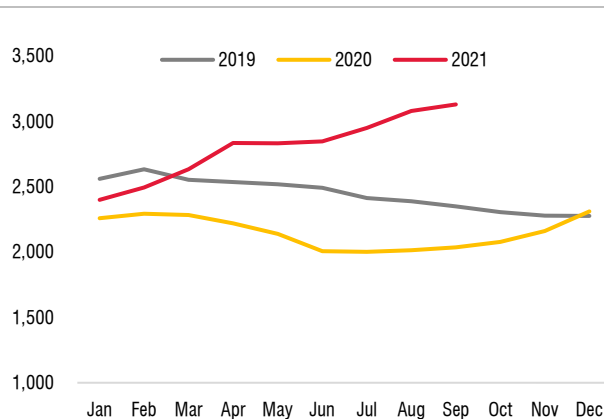
(tỷ đồng)	9T2021	9T2020	YoY	% hoàn thành KH năm	TSLN		
					9T2021	9T2020	2020
Doanh thu thuần	1.546	1.197	29,2%	66%			
Lợi nhuận gộp	299	155	92,5%		19,4%	13,0%	14,5%
Lợi nhuận hoạt động	232	98	136,3%		15,0%	8,2%	0,1%
EBIT	236	103	130,2%		15,3%	8,6%	0,0%
EBITDA	319	202	58,1%		20,7%	16,9%	0,0%
Lợi nhuận trước thuế	232	89	161,6%		15,0%	7,4%	9,3%
Lợi nhuận ròng	203	75	171,0%	82%	13,2%	6,3%	8,1%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	203	75	171,0%		13,2%	6,3%	8,1%

Nguồn: STK, SSI Research

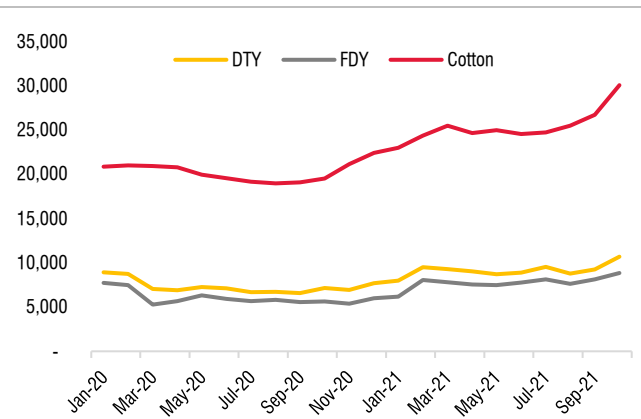
Trong Q3/2021, STK đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt là 468,6 tỷ đồng (+ 43% YoY) và 62,4 tỷ đồng (+ 210% YoY), so với mức thấp của năm ngoái (do gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu và nhu cầu ảm đạm từ các thị trường xuất khẩu do dịch bệnh Covid bùng phát). So với quý trước, doanh thu thuần và lợi nhuận ròng lần lượt giảm -8% và -15% do tác động tiêu cực của các biện pháp giãn cách xã hội kéo dài, ảnh hưởng đến nhu cầu trong nước và gián đoạn sản xuất, vận chuyển.

Mặc dù sản lượng sợi tái chế giảm, giá bán trong Q3/2021 vẫn có xu hướng tăng theo giá hạt nhựa PET (do giá dầu tăng) và nhu cầu sợi thế giới. Doanh thu từ sợi tái chế giảm -21% QoQ mặc dù giá bán tăng 3% QoQ và 9% YoY. Sản lượng tiêu thụ sợi tái chế giảm do STK chủ yếu bán sợi tái chế trong nước cho các công ty sản xuất vải có vốn FDI, đây là các công ty chịu ảnh hưởng về sản xuất do giãn cách xã hội trong Q3. Mặt khác, giá trị xuất khẩu sợi nguyên sinh tăng 7% QoQ và 29% YoY, với giá bán trung bình tăng 5% QoQ. Mặc dù công ty nỗ lực tối đa hóa công suất cho các đơn đặt hàng chất lượng cao hơn và tăng giá bán, biên lợi nhuận gộp đạt 18,8% trong Q3/2021, giảm từ 19,4% trong 2Q21. Điều này là do đóng góp doanh thu của sợi tái chế (với biên lợi nhuận cao hơn nhiều so với sợi nguyên sinh) đạt 48% trong Q3/2021, giảm từ 57% trong 6T2021. Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp Q3/2021 vẫn khả quan so với mức thấp nhất của Q3/2020 là 12,3%. Ban lãnh đạo tiết lộ rằng công ty đã ký các đơn đặt hàng mới vào tháng 10 với giá bán tăng 10%.

Giá sợi xuất khẩu của Việt Nam (USD/ tấn)



Giá sợi thế giới (RMB/ tấn)



Nguồn: SunSirs, GSO, SSI Research

Trong 9T2021, STK đạt doanh thu thuần và lợi nhuận ròng là 1,5 nghìn tỷ đồng (+29.2% YoY) và 203 tỷ đồng (+171% YoY), hoàn thành 66% và 82% kế hoạch năm và sát với dự báo của chúng tôi. Trong khi giá hạt PET tăng 17,5% YoY, giá sợi nguyên sinh và sợi tái chế tăng 16% YoY và 1% YoY trong 9T2021, STK có thể chuyển toàn bộ phần tăng chi phí cho khách hàng do chênh lệch giá đã tăng 22,2% YoY trong kỳ. Do đó, biên lợi nhuận gộp 9T2021 của sợi nguyên sinh và sợi tái chế đạt 14,4% và 23,6%. Biên lợi nhuận gộp chung trong 9T2021 đạt 19,4% so với 13% trong 9T2020. Sợi tái chế đóng góp 54% doanh thu 9T2021 và trên đà vượt 55% kế hoạch năm của công ty.

Hai kết luận về thuế chống bán phá giá gần đây đều có lợi cho STK do công ty có thể tăng sản lượng tiêu thụ trong nước và thị trường Mỹ:

Bộ Công thương (MoIT) gần đây đã công bố kết luận cuối cùng về thuế chống bán phá giá đối với sợi nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ, Indonesia và Malaysia. Quyết định chính thức về mức thuế chống bán phá giá không quá khác biệt so với kết quả sơ bộ vào tháng 8/2021. Trong giai đoạn điều tra từ tháng 1/2017 đến tháng 12/2019, sản lượng sợi polyester nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước kể trên (chiếm 70% tổng sợi nhập khẩu, và 50% tổng thị phần sợi) đã tăng mạnh 26% mỗi năm. Mức thuế nhập khẩu áp dụng trong giai đoạn này chỉ dao động 3%-4,5%, khiến giá sợi nhập khẩu rẻ hơn 10%-12% so với sợi trong nước. Do đó, Bộ Công thương đã áp thuế

nhập khẩu 5 năm đối với sợi polyester nhập khẩu (loại POY, DTY và FDY) có hiệu lực từ ngày 16/10/2021 như sau: Trung Quốc (17,5%), Ấn Độ (54,9%), Indonesia (21,9%); và Malaysia (21,5%). Một số công ty Trung Quốc có ngoại lệ do hưởng thuế chống bán phá giá 3,4%-15,6%. STK ước tính tăng sản lượng tiêu thụ trong nước và duy trì cạnh tranh về giá bằng cách chỉ tăng giá bán theo mức tăng chi phí nguyên liệu.

Bộ Thương mại Mỹ (DOC) gần đây đã áp dụng thuế chống bán phá giá đối với sợi polyester nhập khẩu từ Việt Nam, Indonesia, Thái Lan và Malaysia. STK có mức thuế chống bán phá giá thấp nhất là 2,58% so với mức thuế chung tại Việt Nam là 22,36%. Mức thuế này cũng thấp hơn nhiều so với các nước khác, như bảng dưới đây. Thị trường Mỹ chiếm 4,4% giá trị xuất khẩu sợi của STK. Với lợi thế này, STK có thể tăng sản lượng tiêu thụ và thị phần tại thị trường Mỹ trong tương lai gần.

Nhà xuất khẩu	Thuế chống bán phá giá
STK	2,58%
Việt Nam (ngoài STK)	22,36%
Indonesia	7,47%-26,07%
Thái Lan	14,47%-56,08%
Malaysia	8,5%
Ấn Độ	10,8%-29%
Trung Quốc	65,4%-66,5%

Nguồn: DOC, SSI Research

Ước tính và định giá

Với kết quả đáng khích lệ trong Q3/2021, cũng như giá sợi tăng, chúng tôi tăng giá định giá bán sợi nguyên sinh của STK từ +5% YoY lên +17% YoY trong 2021, và giảm công suất từ 90% còn 80% (90% là công suất tối đa, do STK luôn giữ 10% cho hoạt động bảo dưỡng). Do đó, năm 2021, chúng tôi ước tính công ty đạt doanh thu thuần và lợi nhuận ròng 2,2 nghìn tỷ đồng (+22,3% YoY) và 268 tỷ đồng (+87% YoY). Năm 2022, chúng tôi ước tính STK đạt doanh thu thuần và lợi nhuận ròng 2,5 nghìn tỷ đồng (+17,3% YoY) và 316 tỷ đồng (+17,7% YoY). Chúng tôi điều chỉnh tăng 7,2% và 7% ước tính lợi nhuận ròng tương ứng năm 2021 và 2022. Giá định rằng biên lợi nhuận gộp sẽ tiếp tục tăng do xu hướng giá polyester tăng trong Q1/2022. Doanh thu sợi tái chế ước tính tăng 40% so với cùng kỳ nhờ FDI phục hồi mạnh và các thương hiệu tăng sử dụng nguyên liệu tái chế, chúng tôi cũng giá định chi phí lãi vay sẽ tăng gấp đôi do huy động vốn dài hạn mới cho dự án nhà máy Unitex - GĐ1.

Ở mức giá 60.500 đồng/cp, STK giao dịch tại PE 2021 và 2022 là 15,4x và 13,1x so với trung bình PE lịch sử là 15x. Chúng tôi tăng PE mục tiêu từ 10x lên 15x (cao hơn so với trung bình ngành là 14x), do đó giá mục tiêu 1 năm tăng lên 69.400 đồng/cp (tiềm năng tăng giá +14,7%) - từ mức 43.300 đồng/cp. Chúng tôi cho rằng cổ phiếu xứng đáng được định giá lại do: (i) xu hướng tăng giá polyester có thể tiếp diễn trong đầu 2022; (ii) quyết định về thuế chống bán phá giá gần đây có thể giúp STK tăng sản lượng trong nước và thị trường Mỹ; và (iii) nhà máy Unitex mới, giúp tăng gấp đôi công suất, hỗ trợ cho tăng trưởng dài hạn.

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	150	95	148	607
+ Đầu tư ngắn hạn	80	26	0	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	98	98	119	140
+ Hàng tồn kho	525	401	579	673
+ Tài sản ngắn hạn khác	26	14	17	20
Tổng tài sản ngắn hạn	880	634	864	1.439
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0
+ GTCL Tài sản cố định	1.048	914	1.023	1.275
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	1	1	1	1
+ Đầu tư dài hạn	2	19	1	1
+ Tài sản dài hạn khác	141	137	157	183
Tổng tài sản dài hạn	1.192	1.070	1.182	1.460
Tổng tài sản	2.071	1.703	2.046	2.899
+ Nợ ngắn hạn	824	569	746	765
Trong đó: vay ngắn hạn	510	223	347	302
+ Nợ dài hạn	164	52	52	605
Trong đó: vay dài hạn	164	52	52	604
Tổng nợ phải trả	988	621	798	1.370
+ Vốn góp	707	707	707	707
+ Thặng dư vốn cổ phần	35	35	35	35
+ Lợi nhuận chưa phân phối	340	381	546	828
+ Quỹ khác	1	-41	-41	-41
Vốn chủ sở hữu	1.083	1.082	1.248	1.529
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.071	1.703	2.046	2.899
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	171	443	263	385
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-35	41	-233	-400
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-139	-539	23	473
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-3	-55	53	459
Tiền đầu kỳ	153	150	95	148
Tiền cuối kỳ	150	95	148	607
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,07	1,11	1,16	1,88
Hệ số thanh toán nhanh	0,40	0,38	0,36	0,98
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,28	0,21	0,20	0,79
Nợ ròng / EBITDA	1,36	1,12	0,45	0,49
Khả năng thanh toán lãi vay	9,23	10,46	13,87	7,67
Ngày phải thu	15,4	19,3	17,4	17,8
Ngày phải trả	44,5	59,3	59,1	58,8
Ngày tồn kho	102,2	111,8	103,0	113,4
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,52	0,64	0,61	0,53
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,48	0,36	0,39	0,47
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,91	0,57	0,64	0,90
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,62	0,25	0,32	0,59
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,47	0,21	0,28	0,20

Nguồn: Công ty, SSI dự báo

Tỷ đồng	2019	2020	2021F	2022F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	2.229	1.766	2.159	2.533
Giá vốn hàng bán	-1.875	-1.510	-1.735	-2.015
Lợi nhuận gộp	354	255	423	518
Doanh thu hoạt động tài chính	14	12	12	13
Chi phí tài chính	-35	-23	-28	-59
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-27	-24	-30	-33
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-58	-57	-69	-76
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	248	163	308	363
Thu nhập khác	5	0	0	0
Lợi nhuận trước thuế	253	163	308	363
Lợi nhuận ròng	214	143	268	316
Lợi nhuận chia cho cổ đông	214	143	268	316
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
EPS cơ bản (VND)	3.163	2.028	3.932	4.628
Giá trị sổ sách (VND)	15.314	15.866	18.298	22.426
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	1.500	1.500	500	500
EBIT	284	181	332	417
EBITDA	421	314	473	565
Tăng trưởng				
Doanh thu	-7,4%	-20,8%	22,3%	17,3%
EBITDA	13,3%	-25,4%	50,8%	19,4%
EBIT	24,2%	-36,3%	83,9%	25,6%
Lợi nhuận ròng	20,2%	-33,1%	87,0%	17,7%
Vốn chủ sở hữu	19,1%	-0,1%	15,3%	22,6%
Vốn điều lệ	18,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	-2,3%	-17,8%	20,1%	41,7%
Định giá				
PE	5,5	10,3	15,4	13,1
PB	1,1	1,3	3,3	2,7
Giá/Doanh thu	0,6	0,8	1,9	1,6
Tỷ suất cổ tức	8,50%	7,20%	0,80%	0,80%
EV/EBITDA	5,6	7,4	4,9	4,1
EV/Doanh thu	1	1,3	1,1	0,9
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	15,9%	14,5%	19,6%	20,4%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	12,1%	10,0%	15,1%	16,2%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	9,6%	8,1%	12,4%	12,5%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,2%	1,3%	1,4%	1,3%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	2,6%	3,2%	3,2%	3,0%
ROE	19,8%	13,2%	23,0%	22,7%
ROA	10,4%	7,6%	14,3%	12,8%
ROIC	14,0%	10,2%	19,2%	17,8%

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Tỷ đồng	4Q20	1Q21	2Q21	3Q21
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	95	127	286	264
+ Đầu tư ngắn hạn	26	26	0	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	98	108	108	102
+ Hàng tồn kho	401	458	549	501
+ Tài sản ngắn hạn khác	14	27	34	33
Tổng tài sản ngắn hạn	634	746	977	900
+ Các khoản phải thu dài hạn	0	11	11	11
+ GTCL Tài sản cố định	914	886	859	834
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	1	1	1	2
+ Đầu tư dài hạn	19	8	8	8
+ Tài sản dài hạn khác	137	137	139	136
Tổng tài sản dài hạn	1.070	1.042	1.017	991
Tổng tài sản	1.703	1.788	1.994	1.892
+ Nợ ngắn hạn	569	634	871	706
<i>Trong đó: vay ngắn hạn</i>	<i>223</i>	<i>214</i>	<i>316</i>	<i>363</i>
+ Nợ dài hạn	52	1	1	1
<i>Trong đó: vay dài hạn</i>	<i>52</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>
Tổng nợ phải trả	621	635	873	708
+ Vốn góp	0	0	0	0
+ Thặng dư vốn cổ phần	35	35	35	35
+ Lợi nhuận chưa phân phối	237	382	279	279
+ Quỹ khác	809	736	807	869
Vốn chủ sở hữu	1.082	1.153	1.121	1.184
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.703	1.788	1.994	1.892
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	313	92	32	43
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-31	-1	25	-14
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-293	-60	102	-51
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-11	31	159	-21
Tiền đầu kỳ	106	95	127	286
Tiền cuối kỳ	95	127	286	264
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,11	1,18	1,12	1,27
Hệ số thanh toán nhanh	0,38	0,41	0,45	0,52
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,21	0,24	0,33	0,37
Nợ ròng / EBITDA	1,61	0,77	0,30	0,99
Khả năng thanh toán lãi vay	22,59	58,55	66,73	57,60

Tỷ đồng	4Q20	1Q21	2Q21	3Q21
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	569	567	510	469
Giá vốn hàng bán	-469	-455	-411	-380
Lợi nhuận gộp	100	112	99	88
Doanh thu hoạt động tài chính	4	1	2	9
Chi phí tài chính	-6	-3	0	-3
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-8	-7	-7	-7
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-16	-17	-19	-16
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	74	85	75	71
Thu nhập khác	0	0	0	0
Lợi nhuận trước thuế	75	86	75	71
Lợi nhuận ròng	68	70	71	60
Lợi nhuận chia cho cổ đông	68	70	71	60
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
EPS cơ bản (VND)	0	0	0	0
Giá trị sổ sách (VND)	15.296	16.301	15.855	16.737
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	78	87	77	73
EBIT	111	115	104	100
Tăng trưởng				
Doanh thu	-1,1%	-8,1%	102,2%	43,0%
EBITDA	-2,8%	20,0%	125,6%	67,4%
EBIT	-3,1%	38,0%	511,3%	168,9%
Lợi nhuận ròng	28,4%	34,7%	2373,0%	199,0%
Vốn chủ sở hữu	-0,1%	1,6%	12,9%	16,8%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	-17,8%	-10,6%	7,4%	6,9%
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	17,5%	19,8%	19,4%	18,8%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	13,6%	15,2%	14,6%	15,1%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	12,0%	12,4%	13,9%	12,8%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	1,3%	1,3%	1,3%	1,6%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	2,8%	3,0%	3,7%	3,3%
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,64	0,64	0,56	0,63
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,36	0,36	0,44	0,37
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,57	0,55	0,78	0,60
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,25	0,19	0,28	0,31
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,21	0,19	0,28	0,31

Nguồn: Công ty, SSI dự báo

KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Chuyên viên phân tích cao cấp

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Trần Trung Kiên

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

kientt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

Chuyên viên phân tích cao cấp

tuntt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715